

Công Ty Cổ Phần Traphaco

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 10:12:47+0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I NĂM 2026

DVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	594.309.830.571	593.479.712.108	594.309.830.571	593.479.712.108
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	36.563.902.379	776.529.432	36.563.902.379	776.529.432
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	557.745.928.192	592.703.182.676	557.745.928.192	592.703.182.676
4	Giá vốn hàng bán	20	11	314.431.880.846	385.805.857.444	314.431.880.846	385.805.857.444
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	243.314.047.346	206.897.325.232	243.314.047.346	206.897.325.232
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.767.804.406	4.743.639.221	6.767.804.406	4.743.639.221
7	Chi phí tài chính	22	23	2.186.283.989	2.369.612.798	2.186.283.989	2.369.612.798
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		24	<i>2.211.014.455</i>	<i>1.847.439.856</i>	<i>2.211.014.455</i>	<i>1.847.439.856</i>
8	Chi phí bán hàng	24	25	109.476.797.692	151.739.961.773	109.476.797.692	151.739.961.773
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	44.202.435.216	39.957.270.244	44.202.435.216	39.957.270.244
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	94.216.334.855	17.574.119.638	94.216.334.855	17.574.119.638
11	Thu nhập khác		31	(1.570.476.443)	205.091.911	-1.570.476.443	205.091.911
12	Chi phí khác		32	4.292.584.282	37.920.789	4.292.584.282	37.920.789
13	Lợi nhuận khác		40	(5.863.060.725)	167.171.122	(5.863.060.725)	167.171.122
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	88.353.274.130	17.741.290.760	88.353.274.130	17.741.290.760
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	15.452.542.662	5.575.093.704	15.452.542.662	5.575.093.704
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	2.893.210.658	(1.467.280.654)	2.893.210.658	(1.467.280.654)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	70.007.520.810	13.633.477.710	70.007.520.810	13.633.477.710

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Thúy Hà



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1.483.370.414.216	1.392.671.120.989
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	67.639.315.323	42.437.643.106
1	Tiền		111	67.639.315.323	42.437.643.106
2	Các khoản tương đương tiền		112	-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	454.509.265.351	469.509.265.351
1	Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	444.509.265.351	459.509.265.351
III.	Các khoản phải thu		130	861.794.006.466	769.329.909.904
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	795.764.977.198	740.822.779.098
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	27.509.400.917	14.791.711.310
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	4	135	53.678.439.914	28.874.231.059
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	136	(15.158.811.563)	(15.158.811.563)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý		137	-	-
IV.	Hàng tồn kho		140	80.385.163.848	88.951.038.112
1	Hàng tồn kho	8	141	81.108.024.277	89.673.898.541
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		142	(722.860.429)	(722.860.429)
V.	Tài sản ngắn hạn khác		160	19.042.663.228	22.443.264.516
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	161	1.550.239.515	1.525.938.198
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	17.492.423.713	20.917.326.318
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác		165	-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		200	611.458.015.167	619.565.212.635
I.	Các khoản phải thu dài hạn		210	8.868.780.000	8.868.780.000
1	Trả trước cho người bán dài hạn		212	7.937.280.000	7.937.280.000
2	Phải thu dài hạn khác	4	215	931.500.000	931.500.000
II.	Tài sản cố định		220	179.680.306.365	183.984.863.918
1	Tài sản cố định hữu hình	6	221	123.430.704.758	126.663.782.740
-	- Nguyên giá		222	341.845.498.368	339.121.998.368
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(218.414.793.610)	(212.458.215.628)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		224	5.162.728.658	5.369.237.804
-	- Nguyên giá		225	5.644.583.332	5.644.583.332
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	(481.854.674)	(275.345.528)
3	Tài sản cố định vô hình	7	227	51.086.872.949	51.951.843.374
-	- Nguyên giá		228	71.349.860.229	71.201.574.155
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(20.262.987.280)	(19.249.730.781)
III.	Tài sản dở dang dài hạn		250	7.669.579.272	7.669.579.272
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		251		
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	252	7.669.579.272	7.669.579.272
VI.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	260	406.726.676.011	406.726.676.011
1	Đầu tư vào công ty con		261	406.726.676.011	406.726.676.011
V.	Tài sản dài hạn khác		270	8.512.673.519	12.315.313.434
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	9.320.330.315	10.229.759.572
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	(807.656.796)	2.085.553.862
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280	2.094.828.429.383	2.012.236.333.624

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ			300	930.867.165.309	743.069.476.914
I. Nợ ngắn hạn			310	928.335.011.483	740.137.509.320
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	465.740.014.034	482.965.314.640
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	7.128.126.447	4.308.079.530
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	314	17.893.428.119	9.849.365.061
4	Phải trả người lao động		315	23.962.864.042	32.204.391.815
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	316	77.181.997.563	44.693.221.646
6	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	596.498.846	6.471.316.846
7	Phải trả ngắn hạn khác	15	320	100.869.028.494	21.756.775.123
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	321	225.138.792.927	133.227.659.634
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	9.824.261.011	4.661.385.025
II. Nợ dài hạn			330	2.532.153.826	2.931.967.594
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	2.532.153.826	2.931.967.594
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			400	1.163.961.264.074	1.269.166.856.710
I. Vốn chủ sở hữu		17	410	1.163.961.264.074	1.269.166.856.710
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		
	- Cổ phiếu ưu đãi		411b		
2	Thặng dư vốn		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển		418	578.703.551.881	578.703.551.881
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		
6	LNST chưa phân phối		420	37.702.843.193	142.908.435.829
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a	-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này		420b	37.702.843.193	142.908.435.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	2.094.828.429.383	2.012.236.333.624

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Đào Thúy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.353.274.130	17.741.290.760
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7.176.343.627	6.613.097.584
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.324.866.659	1.349.942.700
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(6.466.503.181)	(4.811.354.490)
Chi phí đi vay	06	2.211.014.455	1.847.439.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.598.995.690	22.740.416.410
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89.305.461.651)	(74.484.234.852)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.565.874.264	17.841.088.054
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.813.962.464)	(1.971.923.130)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	885.127.940	(6.577.827.079)
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(1.867.948.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.164.904.053)	(12.043.896.047)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.248.077.460)	(4.322.559.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.482.407.734)	(60.686.883.671)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.255.243.044)	(9.142.675.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	205.008.417
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.000.000.000	85.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.635.659.885	5.835.974.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.380.416.841	16.898.308.051

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	160.572.418.400	228.394.586.464
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.661.285.107)	(210.908.590.601)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.746.094.000)	(82.854.223.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	9.165.039.293	(65.368.227.137)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.063.048.400	(109.156.802.757)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.437.643.106	149.809.036.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138.623.817	100.324.117
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.639.315.323	40.752.558.167

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Thúy Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 27 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco

Các chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần Traphaco

- Chi nhánh Miền Trung - Công ty cổ phần Traphaco

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính

2026 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 03 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày

31/03/2026

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	20.671.505.692	7.244.645.452
Tiền gửi ngân hàng	46.967.809.631	35.192.997.654
Tổng cộng	67.639.315.323	42.437.643.106

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	153.273.437.378	172.143.233.855
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.333.829.812	8.333.829.812
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	23.628.129.693	37.514.858.273
Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam	1.116.169.849	1.337.349.048
Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung	351.837.786	351.837.786
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	605.625.613	1.280.765.963
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	536.172.923	1.924.304.443
CTCP dược phẩm & TBYT Nguyễn Hoàng	2.327.802.401	4.068.161.599
Công ty TNHH Đức Minh Gia	6.882.960.989	10.052.013.204
Các khoản phải thu khách hàng khác	109.490.908.312	107.280.113.727
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	642.491.539.820	568.679.545.243
Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk	396.634.628	1.544.169.239
Công ty cổ phần CNC Traphaco	121.901.416.115	170.396.419.259
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	520.193.489.077	396.738.956.745
Tổng cộng	795.764.977.198	740.822.779.098

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Factors Group of Nutritional Companies INC.	5.416.723.031	1.218.243.759
Kobayashi Pharmaceutical Co. Ltd	5.114.659.753	-
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	523.400.000	300.000.000
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	382.000.000	425.000.000
Công ty TNHH ADIGIT	1.164.983.875	-
Công ty cổ phần thương mại VICO	-	408.240.000
Công ty TNHH MTV Hệ thống mới Phú Thọ	979.776.000	270.908.064
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	-	1.677.765.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	13.927.858.258	10.491.554.487
Tổng cộng	27.509.400.917	14.791.711.310

4. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	53.678.439.914	28.874.231.059
Tạm ứng	4.957.684.813	2.482.002.770
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.965.000	79.465.000
Phải thu của đơn vị ủy thác nhập khẩu	31.015.157.678	11.701.136.365
Lãi dự thu	5.836.462.986	8.005.619.690
Cổ tức phải thu	1.766.681.879	1.766.681.879
Phải thu khác	10.089.487.558	4.839.325.355
b) Dài hạn	8.868.780.000	8.868.780.000
Các đối tượng khác	8.868.780.000	8.868.780.000
Tổng cộng	62.547.219.914	37.743.011.059

5. NỢ XẤU

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.357.278.446	12.198.466.883	27.357.278.446	12.198.466.883
Tổng	27.357.278.446	12.198.466.883	27.357.278.446	12.198.466.883

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	127.868.635.170	120.526.425.531	72.915.751.815	17.811.185.852	339.121.998.368
Số tăng trong kỳ	-	2.450.000.000	-	273.500.000	2.723.500.000
- Mua sắm mới		2.450.000.000	-	273.500.000	2.723.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	127.868.635.170	122.976.425.531	72.915.751.815	18.084.685.852	341.845.498.368
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>33.906.768.148</i>	<i>43.358.822.900</i>	<i>40.926.372.235</i>	<i>7.609.453.698</i>	<i>125.801.416.981</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	72.610.155.075	70.384.638.944	57.469.410.452	11.994.011.157	212.458.215.628
Số tăng trong kỳ	788.864.547	3.323.728.106	1.279.182.562	564.802.767	5.956.577.982
- Trích khấu hao	788.864.547	3.323.728.106	1.279.182.562	564.802.767	5.956.577.982
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	73.399.019.622	73.708.367.050	58.748.593.014	12.558.813.924	218.414.793.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	55.258.480.095	50.141.786.587	15.446.341.363	5.817.174.695	126.663.782.740
Cuối kỳ	54.469.615.548	49.268.058.481	14.167.158.801	5.525.871.928	123.430.704.758
Trong đó:					

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	45.687.172.520	25.514.401.635	71.201.574.155
Số tăng trong năm	-	148.286.074	148.286.074
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	<u>45.687.172.520</u>	<u>25.662.687.709</u>	<u>71.349.860.229</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	19.249.730.781	19.249.730.781
Khấu hao trong kỳ	-	1.013.256.499	1.013.256.499
- Khấu hao trong năm	-	1.013.256.499	1.013.256.499
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	-	<u>20.262.987.280</u>	<u>20.262.987.280</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	<u>45.687.172.520</u>	<u>6.264.670.854</u>	<u>51.951.843.374</u>
Tại ngày 31/03/2026	<u>45.687.172.520</u>	<u>5.399.700.429</u>	<u>51.086.872.949</u>

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

8.640.065.000

Tại thời điểm 31/03/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Phòng	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Ninh	178	1.845.000.000

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh An Giang	148	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		4.150.398.050
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.545.326.645
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm báo cáo BI		1.134.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655.000.000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303.490.000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540.000.000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		929.390.334
Phần mềm tính năng QR Code siêu liên kết và ứng dụng truy xuất nguồn gốc SP		1.503.000.000
Phần mềm backup dữ liệu hạ tầng CNTT		238.780.000
Phần mềm giám sát hạ tầng CNTT		198.260.000
Phần mềm truy xuất nguồn gốc SP được liệu		439.015.506
Phần mềm quản lý hệ thống DMS và ERP		768.500.000
Hệ thống phần mềm dữ liệu AI Data cho khối QLCL và NC		438.000.000
Hệ thống phần mềm BOT AI		331.863.000
Phần mềm hệ thống Tool dự báo bán hàng		288.913.100
Phần mềm Haravan (Chăm sóc và quản lý bán hàng đa kênh)		148.286.074
Tổng		71.349.860.229

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	31.545.122.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.821.763.613	(305.850.782)	38.266.404.622	(305.850.782)
Công cụ, dụng cụ	38.146.500	-	4.917.499	-
Chi phí SXKD dở dang	16.186.326.715	-	12.576.836.320	-
Thành phẩm	11.555.620.780	(388.915.212)	5.588.456.230	(388.915.212)
Hàng hoá	3.506.166.669	(28.094.435)	1.692.161.386	(28.094.435)
Tổng	81.108.024.277	(722.860.429)	89.673.898.541	(722.860.429)

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN - DÀI HẠN

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.550.239.515	1.525.938.198
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	79.329.834	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	356.418.798	-
Khác	1.114.490.883	1.525.938.198
b) Dài hạn	9.320.330.315	10.229.759.572
Chi phí cải tạo, lắp đặt	4.595.297.137	5.600.576.613
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.652.897.067	4.429.805.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.136.111	199.377.778
Tổng cộng	10.870.569.830	11.755.697.770

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự HRM Pro	1.931.852.000	1.931.852.000
Tổng cộng	7.669.579.272	7.669.579.272

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTVDP Traphaco	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	406.726.676.011	406.726.676.011

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Nanum CNC	9.219.048.141	9.226.043.662
Zhejiang Chemicals import and export corporation	32.188.486.250	32.212.911.250
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	7.898.998.910	31.696.766.640
G-Rish Pharma PVT Ltd	5.139.615.000	5.143.515.000
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.287.118.750	9.287.118.750
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	9.700.146.727	5.680.869.262
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	4.664.786.299	10.912.818.145
Công ty cổ phần CNC Traphaco	16.432.099.266	28.429.044.824
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	326.670.962.528	263.925.197.244
Các đối tượng khác	44.538.752.163	86.451.029.863
Tổng cộng	<u>465.740.014.034</u>	<u>482.965.314.640</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	5.733.328.526	5.546.878.047	186.450.479
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.375.829.121	3.375.829.121	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.642.109	28.642.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.909.202.737	15.452.542.662	7.164.904.053	15.196.841.346
Thuế thu nhập cá nhân	2.920.282.996	4.616.184.509	5.026.331.211	2.510.136.294
Thuế khác	19.879.327	-	19.879.327	-
Tổng	<u>9.849.365.060</u>	<u>29.206.526.927</u>	<u>21.162.463.868</u>	<u>17.893.428.119</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	22.500.561.074	3.879.883.448
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	675.951.311	675.951.311
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	11.333.566.400	3.877.000.000
Chi phí phải trả khác	42.671.918.778	36.260.386.887
Tổng cộng	<u>77.181.997.563</u>	<u>44.693.221.646</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	(15.089.061)	5.276.109
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	321.769.697	307.338.174
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.275.461.189	-
Cổ tức phải trả cổ đông	84.054.886.978	998.820.978
Chi phí ủy thác phải trả NCC	11.701.136.365	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.530.863.326	20.445.339.862
Tổng cộng	100.869.028.494	21.756.775.123

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/03/2026		Phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	133.227.659.634	133.227.659.634	160.546.598.753	(68.635.465.460)	225.138.792.927	225.138.792.927
Vay ngắn hạn	133.227.659.634	133.227.659.634	160.546.598.753	(68.635.465.460)	225.138.792.927	225.138.792.927
Vay dài hạn	2.931.967.594	2.931.967.594	-	(399.813.768)	2.532.153.826	2.532.153.826
Nợ thuê tài chính	2.931.967.594	2.931.967.594	-	(399.813.768)	2.532.153.826	2.532.153.826
Cộng	136.159.627.228	136.159.627.228	160.546.598.753	(69.035.279.228)	227.670.946.753	227.670.946.753

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/03/2026

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuê tài chính	4.021.673.991	Thời hạn vay: 36 tháng	6,7%	Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng - lãi suất: 6,7%/năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	223.649.272.762	Thời hạn vay 3 - 5 tháng Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	3,2% - 3,5%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2024 02508(23/10/2024) hạn mức 90 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	81.776.505.317	1.158.721.461.647
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	218.174.943.083	218.174.943.083
Trích lập các quỹ	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(24.828.468.020)	(24.828.468.020)
Số dư 01/01/2026	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	578.703.551.881	142.908.435.829	1.269.166.856.710
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	70.007.520.810	70.007.520.810
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích cổ tức từ LN 2025	-	-	-	-	(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Trích bổ sung quỹ KTPL 2025	-	-	-	-	(2.633.527.866)	(2.633.527.866)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2026	-	-	-	-	(6.777.425.580)	(6.777.425.580)
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	578.703.551.881	37.702.843.193	1.163.961.264.074

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/03/2026		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	20.740.000.000	5,00%	20.740.000.000	5,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	79.613.540.000	19,21%	79.613.540.000	19,21%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
Tổng	414.536.730.000	100%	414.536.730.000	100%

c) **Cổ phiếu**

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

18. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2026	31/12/2025
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	9.082,73	43.366,23
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738
Tài sản thuê ngoài		
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	299.777.779	2.528.172.895

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.173.215.465	3.528.335.357
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	5.422.793.400	15.810.522.901
	8.596.008.865	19.338.858.258
19. DOANH THU		
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	482.822.450.569	355.259.996.373
Doanh thu bán hàng hóa	67.439.483.627	123.699.159.889
Doanh thu bán nguyên vật liệu	43.984.701.095	114.506.035.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.195.280	14.520.000
Tổng cộng	594.309.830.571	593.479.712.108
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(36.563.902.379)	(776.529.432)
	(36.563.902.379)	(776.529.432)
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.806.962.235	188.343.923.711
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.963.017.192	82.856.194.272
Giá vốn nguyên vật liệu	16.661.901.419	114.605.739.461
Tổng cộng	314.431.880.846	385.805.857.444
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.466.503.181	4.642.619.851
Lãi chênh lệch tỉ giá	301.301.225	101.019.370
Tổng cộng	6.767.804.406	4.743.639.221
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.211.014.455	1.847.439.856
Lỗ chênh lệch tỉ giá	(24.730.466)	135.621.179
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	386.551.763
Tổng cộng	2.186.283.989	2.369.612.798

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí mua hàng gia công	249.746.515.276	194.799.455.611
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.332.956.882	7.504.678.828
Chi phí nhân công	60.919.201.108	61.042.113.222
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.176.343.627	6.613.097.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.289.670.008	57.142.832.007
Chi phí bằng tiền	36.598.163.187	69.832.539.833
Tổng cộng	407.062.850.088	396.934.717.086

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44.202.435.216	39.957.270.244
Chi phí nhân viên quản lý	24.370.049.123	16.595.124.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.749.436.289	9.621.719.501
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.656.910.060	3.922.299.247
Các khoản chi phí quản lý khác	7.426.039.744	9.818.127.100
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	109.476.797.692	151.739.961.773
Chi phí nhân viên	35.962.678.562	43.575.647.314
Chi phí quảng cáo	36.829.868.642	32.026.002.854
Chiết khấu bán hàng	2.210.960	18.615.429.633
Chi phí cộng tác viên	5.525.748.328	14.847.113.747
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.378.621.195	2.519.972.507
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.777.670.005	40.155.795.718

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.353.274.129	17.741.290.760
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.375.492.469	2.797.774.486
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.375.492.469	2.797.774.486
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	91.728.766.598	20.539.065.246
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	18.345.753.320	4.107.813.049
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2.893.210.658	(1.467.280.654)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.452.542.662	5.575.093.704

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco	Công ty con
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	11.946.993.709	211.103.637.752
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	16.419.584.911
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	-	40.275.375.810
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	164.553.885.725
Công ty cổ phần Sao Mai	-	58.497.629.279
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	532.001.613.453	940.521.030.998

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP CNC Traphaco	123.088.665.562	456.294.594.644
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	858.544.058	38.361.714.133
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	104.439.431.713	442.421.861.720
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	22.275.649.616	69.351.137.412
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	-	7.378.293.300
Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	-	5.791.986.000
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	-	1.299.811.650
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	82.746.094.000	82.901.080.000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	7.370.554.843	24.549.982.673

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	396.634.628	1.544.169.239
Công ty CP CNC Traphaco	121.901.416.115	170.396.419.259
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	520.193.489.077	396.738.956.745
Công ty cổ phần Sao Mai	-	66.772.008
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	16.432.099.266	28.429.044.824
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	4.664.786.299	10.912.818.145
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	326.670.962.528	263.925.197.244
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7.898.998.910	31.696.766.640

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy**Kế toán trưởng**

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc**Đào Thúy Hà**